

Số: 31/VCNCK

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2026

V/v công bố năng lực hoạt động phòng thí
nghiệm chuyên ngành xây dựng

**CÔNG BỐ NĂNG LỰC
HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Viện Chuyên ngành Cơ khí Tự động hóa Đo lường – Viện Khoa học và Công nghệ GTVT công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng như sau:

I. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: Viện Chuyên ngành Cơ khí Tự động hóa Đo lường

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Khoa học và Công nghệ, Số đăng ký: A-097, Đăng ký lần đầu ngày 12/6/2003; Đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 24/07/2019.
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 1252 Đường Láng, Phường Láng, TP Hà Nội
- Người đại diện pháp luật : Nguyễn Văn Thịnh Chức vụ : Giám đốc
- Tel/Fax: 024.3766.4248 / 024.3766.4016
- Email: mayxaydung@itst.gov.vn . Website : <https://itst.gov.vn>
- Quyết định thành lập số : 1284/QĐ-BGTVT Ngày : 08/07/2019

2. Thông tin phòng thí nghiệm:

- Tên Phòng Thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm giao thông xây dựng- LAS-XD 24.088**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 1252 Đường Láng, Phường Láng, TP Hà Nội

- Trưởng phòng : Nguyễn Văn Hùng Hotline:0948696686

- Tel/Fax: 024.3766.4248 / 024.3766.4016

3. Thông tin về trạm thí nghiệm hiện trường:

- Địa chỉ trạm thí nghiệm hiện trường : Địa chỉ: M2, Khu nhà ở Thới An, Phường Thới An, Thành phố Hồ Chí Minh

- Tel/Fax : 028.6268.2525 / 028.6268.2525

II. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm; tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm ; máy móc, thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm; thí nghiệm viên để thực hiện các chỉ tiêu đã công bố :

Chi tiết tại phụ lục đính kèm

Chúng tôi xin cam đoan những thông tin kê khai ở trên là đúng sự thật, nếu sai chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



**VIỆN CHUYÊN NGÀNH
CƠ KHÍ TỰ ĐỘNG HÓA ĐO LƯỜNG**

Nguyễn Văn Thịnh
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thịnh

Phụ lục
Thông tin về năng lực của tổ chức
hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
(Kèm theo công văn số : 31/VCNCK ngày 3/4/2026)

1. Danh mục phép thử

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật thực hiện	Máy móc thiết bị thực hiện
I	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN		
1	Thử kéo	TCVN 197-1:2014 (ISO 6892-1:2016); TCVN 7937-3:2013; ISO 15630-3:2025; JIS Z 2241:2022; ASTM A370-24a; ASTM E8/E8M-25; ASTM B557M-15(2023); ASTM A1061/A1061M-20ae1	Máy kéo nén vạn năng GEW-1000B
2	Thử uốn	TCVN 198:2008 (ISO 7438:2005); TCVN 1826:2006 (ISO 7801:1984); ASTM E190-21; ASTM E290-22; TCVN 8188:2009 (ISO 3325:1996 /AMD 1: 2001); JIS Z 2248:2022; TCVN 5891:2008 (ISO 8491:1998)	Máy kéo nén vạn năng GEW-1000B
3	Thử độ cứng Rockwell	TCVN 257-1:2007 (ISO 6508-1:2016); ASTM E18-25; JIS Z 2245:2021	Máy thử độ cứng DTR-200
4	Xác định thành phần hóa học bằng phương pháp quang phổ phát xạ đối với thép các bon, thép hợp kim thấp, thép không gỉ,	TCVN 8998:2018 (ASTM E 415-17); ASTM E415-21; ASTM E1086-22	Máy phân tích thành phần kim loại LMF05
5	Đo kích thước	TCVN 7937-1:2013 (ISO 15630-1:2010)	Thước cặp (0-300)mm Thước lá (0-500)mm Panme điện tử Insize
6	Xác định khối lượng trên đơn vị chiều dài	TCVN 7937-1:2013 (ISO 15630-1:2010)	Thước cặp (0-300)mm Thước lá (0-500)mm Cân điện tử SW-1
7	Xác định độ chùng ứng suất kéo	TCVN 7937-3:2013; ISO 15630-3:2025; ASTM A1061/A1061M-20ae1 ASTM E328-21	Khung thử độ chùng ứng suất KĐC-01
8	Thử mỏi	TCVN 7937-3:2013; ISO 15630-3:2025; TCVN 10952:2015	Máy thử mỏi cáp UTCS-300B
9	Thử kéo uốn (kéo lệch phương) cáp dự ứng lực	TCVN 7937-3:2013; ISO 15630-3:2025	Máy kéo nén vạn năng GEW-1000B Đầu đo lực CZLYB-4A
10	Thử nghiệm độ kín khí; Thử va đập; Xác định ma sát của lớp vỏ bọc với tao cáp	NF A35-037-1,2,3:2021	Máy kéo nén vạn năng GEW-1000B Đầu đo lực CZLYB-4A
11	Thử uốn mỏi hàn kim loại	TCVN 5401:10	Máy kéo nén vạn năng GEW-1000B



12	Thử kéo mỗi hàn kim loại	TCVN 5403:10	Máy kéo nén vạn năng GEW-1000B
13	Thử tải đỉnh đường	ASTM D4280-23; ASTM D4383-18; TCVN 12584:2019	Máy kéo nén vạn năng GEW-1000B
14	Thử nghiệm lực căng của tấm lưới (dùng làm rọ đá); Thử nghiệm lực căng tại vòng xoắn mắt lưới (dùng làm rọ đá)	TCVN 10335:2014; ASTM A975-23; ISO 10319:2015; BS EN 10223-3:2013 TCCS 35:2021/TCĐBVN	Máy kéo nén vạn năng GEW-1000B
15	Thử xoắn dây thép	TCVN 1827:2006; ISO 7800:2012; ASTM A938-18(2024)	Máy kéo nén vạn năng GEW-1000B
16	Thử các chỉ tiêu của đỉnh hàn	ISO 13918:2017; JIS B1198:2011 ASTM A1044/A1044M-22a; GB/T 10433-2002 AWS D1.1/D1.1M:2025; ASME BPVC-IX - 2021 ASME B18.18.1-2007; ASME B18.18.2-2009	Máy kéo nén vạn năng GEW-1000B
17	Lưới thép hàn (thử kéo, thử uốn, thử cắt)	TCVN 7937-2:2013; ISO 15630-2:2019; ASTM A1064/A1064M-24	Máy kéo nén vạn năng GEW-1000B
18	Bu lông - đai ốc (thử tải, thử vật liệu, thử cắt)	TCVN 1916:1995; TCVN 197-1:2014; ISO 6892-1:2019; BS 3692:2014; ISO 898-1:2013; JIS B 1051:2014; JIS B 1186:2013; JIS B 1198:2011; JSS II-09-1981; ASTM F606/F606M-24	Máy kéo nén vạn năng GEW-1000B
19	Thử nghiệm hệ số xiết bu lông cường độ cao	ISO 16047:2005; SAE J1701M-2022 JIS B 1186:2013; JIS B 1083:2022	Máy kéo nén vạn năng GEW-1000B
20	Thử kéo mỗi nối bằng ống ren	TCVN 13711-1:2023 (ISO 15835-1:2018)	Máy kéo nén vạn năng GEW-1000B
21	Thử nén bẹp ống thép	TCVN 1830:2008; ISO 8492:2013; ASTM A53/A53M-22; BS EN 10255:2004	Máy kéo nén vạn năng GEW-1000B
22	Đo chiều dày lớp phủ	TCVN 9760:2013 (ISO 2808:2010) ASTM E376-19; ASTM D6132-13 (2022)	Thiết bị đo chiều dày lớp phủ P6000
23	Xác định độ bám dính bằng phương pháp Pull-off	TCVN 9349:2012; ASTM D3359-17; ISO 4624:2016; ASTM D4541-09e1; GB/T 5210-2006; ASTM D7234-19; JIS H 8402:2019; ISO 14916:2017; JIS H 8300:2011	Máy thử độ bền kéo SIX-5KV
24	Thử độ cứng màng sơn và lớp phủ bằng phương pháp bút chì	ASTM D3363-22; ISO 15184:2020	Thiết bị đo độ cứng bút chì
II THỬ NGHIỆM CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA CAO SU			
25	- Độ cứng Shore A	TCVN 1595-1:2013; ISO 48-4:2018; ASTM D2240-15(2021)	Thiết bị thử độ cứng Shore A
26	- Xác định độ bền kéo	TCVN 4509:2013; ISO 37:2024; ASTM D412-16(2021) Phương pháp A	Máy kéo nén vạn năng WDW-100
27	- Xác định độ giãn dài	TCVN 4509:2013; ISO 37:2024; ASTM D412-16(2021), Phương pháp A	Máy kéo nén vạn năng WDW-100

XÂY
VI
UYÊN
CƠ
Ứ ĐÍ
ĐỒ
CÓN

28	- Xác định độ bám dính với nền cứng theo phương pháp kéo bóc 90°	TCVN 4867:2018; ISO 813:2019 ASTM D429-14e1, Phương pháp B AASHTO M251M/M251-22, Phụ lục A	Máy thử độ bền kéo SIX-5KV
29	- Xác định độ kết dính với kim loại bằng phương pháp hai đĩa	TCVN 10230:2013; ISO 814:2017; ASTM D429-14(2023), Phương pháp A	Máy thử độ bền kéo SIX-5KV
30	- Thử già hóa tăng tốc: + Thay đổi độ cứng + Thay đổi độ bền kéo + Thay đổi độ giãn dài	TCVN 2229:2013 (ISO 188:2011); ASTM D573-04(2025)	Máy kéo nén vạn năng WDW-100 Tủ sấy 101-1A
31	- Xác định biến dạng nén dư	TCVN 5320-1:2016, Phương pháp A (ISO 815-1:2019, Phương pháp A); ASTM D395-18; TCVN 10308:2014, Phụ lục B	Máy kéo nén vạn năng WDW-100
32	- Mô đun trượt của cao su	TCVN 10308:2014; ISO 1827:2022 ASTM D4014-23, Phụ lục A1; JIS K 6254:2016	Máy thử độ bền kéo SIX-5KV
33	- Thử độ bền kháng Ozone	TCVN 11525-1:2016; ISO 1431- 1:2022; ASTM D1149-18 (2025), Method B1	Máy thử ozone CZ-150
III THỬ NGHIỆM CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA VẬT LIỆU NHỰA (VẬT LIỆU ĐÉO)			
34	Xác định độ cứng Shore D	TCVN 4502:2008 (ISO 868:2003) ASTM D2240-15(2021)	Thiết bị thử độ cứng Shore D
35	Xác định độ cứng Ball	ISO 2039-1:2001	Máy kéo nén vạn năng WDW-100, Bộ quả cân chuẩn
36	Xác định ứng suất kéo	TCVN 4501-1:2014; ISO 527-1:2019; ASTM D638-22; ASTM D3916-22	Máy kéo nén vạn năng WDW-100
37	Xác định độ giãn dài kéo	TCVN 4501-1:2014; ISO 527-1:2019; ASTM D638-22	Máy kéo nén vạn năng WDW-100
38	Xác định mô đun đàn hồi kéo	TCVN 4501-1:2014; ISO 527-1:2019; ASTM D638-22	Máy kéo nén vạn năng WDW-100
39	Xác định độ bền uốn	ISO 178:2019; ASTM D790-17	Máy kéo nén vạn năng WDW-100
40	Xác định mô đun đàn hồi uốn	ISO 178:2019; ASTM D790-17	Máy kéo nén vạn năng WDW-100
41	Xác định nhiệt độ hóa mềm Vicat	ISO 306:2022; ASTM D1525-25	Tủ sấy 101-1A Đồng hồ so (0-10) mm
42	Xác định độ võng nhiệt	ISO 75-1:2020; ASTM D648-18	Tủ sấy 101-1A, thước và đồ gá
43	Xác định khối lượng riêng	TCVN 6039-1:2015, Phương pháp A ISO 1183-1:2019, Method A; ASTM D792-20	Cân điện tử
44	Xác định độ hấp thụ nước	TCVN 10521:2014; ISO 62:2008 ASTM D570-98(2018)	Cân điện tử
45	Hệ thống ống chất dẻo: + Xác định kích thước + Xác định tính chất kéo + Xác định thay đổi kích thước theo chiều dọc + Xác định bộ bền va đập bên ngoài + Xác định độ bền với áp suất bên trong + Xác định độ cứng vòng	TCVN 6145:2007 (ISO 3126:2005) TCVN 7434-1,2,3 (ISO 6259-1,2,3) TCVN 6148:2007 (ISO 2505:2005) TCVN 6144:2003 (ISO 3127: 1994) TCVN 6149-1:2007 (ISO 1167- 1:2006) TCVN 8850:2011 (ISO 9969:2007); ASTM D2412-21 TCVN 8201:2009 (ISO 13953:2001)	Máy kéo nén vạn năng WDW-100 Thước cặp 300 Thước lá 1000

	+ Xác định độ bền kéo đường hàn		
46	Thử nén nhựa	TCVN 11993:2017; ISO 604:2002; ASTM D695-15; ASTM D1621-16; JT/T 901-2014; GB/T 1041-2008	Máy kéo nén vạn năng GEW-1000B
47	Thử cắt nhựa	ASTM D732-17	Máy kéo nén vạn năng GEW-1000B
48	Xác định hệ số giãn nở nhiệt	TCVN 12488:2018; ISO 11501:1995 ASTM D696-16; DIN 53752-1980	Tủ sấy 101-1A, thước và đồ gá
49	Thử nghiệm đâm thủng nhựa cứng	ISO 6603-1:2000; ISO 6603-2:2023	Máy kéo nén vạn năng WDW-100 , thước và đồ gá
50	Thử nghiệm tấm panel nhựa bọc nhôm	GB/T 17748:2008; GB/T 17748:2016	Máy kéo nén vạn năng WDW-100 , thước và đồ gá
IV THỬ NGHIỆM GỐI CẦU, THIẾT BỊ VÀ KẾT CẤU			
51	Thử nén gối cao su (ngắn hạn và dài hạn)	TCVN 10308:2014; TCVN 11823-14:2017; TCVN 12885:2020; ASTM D4014-23; AASHTO M251M/M251-22	Khung thử 8000 tấn Khung thử 1000 tấn Đồng hồ so (0-10) mm
52	Thử góc xoay gối cao su	TCVN 11823-14:2017; TCVN 12885:2020	Khung thử 8000 tấn Khung thử 1000 tấn Đồng hồ so (0-10) mm
53	Xác định mô đun trượt của gối cao su	TCVN 10308:2014	Khung thử 8000 tấn Khung thử 1000 tấn Đồng hồ so (0-10) mm
54	Thử nén gối chấu, gối chòm cầu và gối thép	TCVN 10269:2014; TCVN 11823-14:2017; TCVN 12885:2020; ASTM D5977-23; TCVN 13861:2023; TCVN 13594-8:2023 BS EN 1337-2:2004; BS EN 1337-3:2005 ; BS EN 1337-4:2004 ; BS EN 1337-5:2005	Khung thử 8000 tấn Khung thử 1000 tấn Đồng hồ so (0-10) mm
55	Thử góc xoay gối chấu, gối chòm cầu và gối thép	TCVN 10269:2014; TCVN 11823-14:2017; TCVN 12885:2020; ASTM D5977-23; TCVN 13861:2023; TCVN 13594-8:2023 BS EN 1337-2:2004; BS EN 1337-3:2005 ; BS EN 1337-4:2004 ; BS EN 1337-5:2005	Khung thử 8000 tấn Khung thử 1000 tấn Đồng hồ so (0-10) mm
56	Thử tải ngang gối chấu, gối chòm cầu và gối thép	TCVN 10269:2014; TCVN 11823-14:2017; TCVN 12885:2020; ASTM D5977-23; TCVN 13861:2023; TCVN 13594-8:2023 BS EN 1337-2:2004; BS EN 1337-3:2005 ; BS EN 1337-4:2004 ; BS EN 1337-5:2005	Khung thử 8000 tấn Khung thử 1000 tấn Đồng hồ so (0-10) mm
57	Xác định hệ số ma sát của gối chấu, gối chòm cầu và gối thép	TCVN 10269:2014; TCVN 11823-14:2017; TCVN 12885:2020; ASTM D5977-23; TCVN 13861:2023; TCVN 13594-8:2023	Khung thử 8000 tấn Khung thử 1000 tấn Đồng hồ so (0-10) mm

		BS EN 1337-2:2004; BS EN 1337-3:2005 ; BS EN 1337-4:2004 ; BS EN 1337-5:2005	
58	Xác định lực làm việc của kích căng kéo	TCVGT 6:2005	Khung thử 1000 tấn Đầu đo lực CYL 10000 Đầu đo lực SC3000 Đầu đo lực SC1000
59	Xác định lực làm việc của các loại kích nâng, máy thủy lực và thiết bị trong xây dựng công trình	PPTN 02:2022	Khung thử 1000 tấn Đầu đo lực CYL 10000 Đầu đo lực SC3000 Đầu đo lực SC1000
60	Xác định tốc độ vòng quay	PPTN 02:2022	Máy đo tốc độ vòng quay AS926
61	Căng kéo, thử nghiệm hệ thống neo và cáp dự ứng lực (kích thước hình học, hiệu suất của bộ neo cáp, lượng dịch chuyển của nêm, độ giãn dài bó cáp...)	TCVGT 6:2005; TCVN 10568:2017; BS EN 13391:2004; Fip 1993; FIB 30; FIB 31	Khung căng kéo KCK-01 Đồng hồ so (0-10) mm Đồng hồ so (0-100) mm Thước lá 1000 mm
62	Căng kéo thanh PC	TCVN 11243:2016	Khung căng kéo KCK-01
63	Kiểm tra áp kế lò xo và hiện số	ĐLVN 76:2001	Thiết bị kiểm tra đồng hồ áp suất FDPI 6025
V THỬ NGHIỆM NẮP VÀ SONG CHẴN RẮC			
64	Xác định biến dạng dư khi nén	TCVN 10333-3:2014 BS EN 124-1,2,3,4,5:2015	Khung thử 8000 tấn Khung thử 1000 tấn Đồng hồ so (0-10) mm
65	Thử lực nén tới hạn	TCVN 10333-3:2014 BS EN 124-1,2,3,4,5:2015	Khung thử 8000 tấn Khung thử 1000 tấn Đồng hồ so (0-10) mm
VI PHÉP THỬ CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA TÀ VỆT VÀ PHỤ KIỆN TÀ VỆT ĐƯỜNG SẮT			
66	Thí nghiệm uốn dương tại vị trí đặt ray	TCVN 13566-2:2022 BS EN 13230-2:2016	Máy uốn tĩnh và động tà vẹt UTC-1000
67	Thí nghiệm uốn âm tại vị trí tâm tà vẹt	TCVN 13566-2:2022 BS EN 13230-2:2016	Máy uốn tĩnh và động tà vẹt UTC-1000
68	Thí nghiệm uốn dương tại vị trí tâm tà vẹt	TCVN 13566-2:2022 BS EN 13230-2:2016	Máy uốn tĩnh và động tà vẹt UTC-1000
69	Thí nghiệm động tại vị trí đặt ray	TCVN 13566-2:2022 BS EN 13230-2:2016	Máy uốn tĩnh và động tà vẹt UTC-1000
70	Thí nghiệm độ bền mỏi	TCVN 13566-2:2022 BS EN 13230-2:2016	Máy uốn tĩnh và động tà vẹt UTC-1000
71	Thí nghiệm nhỏ lõi xoắn (hoặc vai chèn) gắn trong tà vẹt đúc sẵn	TCVN 13695-7:2023 BS EN 13146-7:2019	Máy uốn tĩnh và động tà vẹt UTC-1000
72	Xác định tác động của tải trọng lặp lại với phối kiện kẹp ray	TCVN 13695-4:2023 BS EN 13146-4:2020	Máy uốn tĩnh và động tà vẹt UTC-1000

VII DÂY VÀ CÁP ĐIỆN			
75	Đo điện trở một chiều của ruột dẫn	TCVN 6612:2007 (IEC 60228:2004)	Thiết bị đo điện trở thấp SEW 6237 DLRO
76	Đo kích thước	TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001) TCVN 6614-1-2:2008 (IEC 60811-1-2:2000) TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 5935-2:2013 (IEC 60502-2:2005) TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007) TCVN 6610-2:2007 (IEC 60227-2:2003) TCVN 6610-3, 4:2000 (IEC 227-3,4:1997) TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011)	Thước cặp điện tử Thước lá (0-1000) mm Kính hiển vi điện tử UM038
77	Đo điện trở cách điện	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 5935-2:2013 (IEC 60502-2:2005) TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007) TCVN 6610-2:2007 (IEC 60227-2:2003) TCVN 6610-3, 4:2000 (IEC 227-3,4:1997) TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011)	Thiết bị đo độ bền điện áp và điện trở cách điện GPT-9803
78	Thử nghiệm kéo và độ dẫn dài với vỏ bọc và cách điện trước và sau lão hóa	TCVN 6614-1-2:2008 (IEC 60811-1-2:2000) TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 5935-2:2013 (IEC 60502-2:2005) TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007) TCVN 6610-2:2007 (IEC 60227-2:2003) TCVN 6610-3, 4:2000 (IEC 227-3,4:1997) TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011)	Máy kéo nén vạn năng WDW-100 Tủ sấy 101-1A
79	Kiểm tra kết cấu	TCVN 6612:2007 (IEC 60228:2004)	
80	Thử độ bền điện áp xoay chiều ở tần số công nghiệp	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 5935-2:2013 (IEC 60502-2:2005) TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007) TCVN 6610-2:2007 (IEC 60227-2:2003)	Thiết bị đo độ bền điện áp và điện trở cách điện GPT-9803

		TCVN 6610-3, 4:2000 (IEC 227-3,4:1997) TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011)	
VIII TIẾP ĐỊA VÀ CHỐNG SÉT			
81	Đo điện trở tiếp địa, tiếp địa hệ thống chống sét cho các công trình xây dựng	TCVN 9358:2012; TCVN 9385:2012; TCVN 8071:2009; IEEE 81-2025;	Phương tiện đo điện trở tiếp địa SEW 4234ER
IX ĐÈN ĐIỆN			
82	Đo công suất của đèn	TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979); TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3: 2002); TCVN 7722-2-6:2009 (IEC 60598-2-6:1994); TCVN 7722-2-22:2013 (IEC 60598-2-22:2008); TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014); EN 13032-1:2004; TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 11843:2017 (CIE S025:2015)	Thiết bị đo công suất PM-15
83	Đo dòng điện qua đèn	TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979); TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3: 2002); TCVN 7722-2-6:2009 (IEC 60598-2-6:1994); TCVN 7722-2-22:2013 (IEC 60598-2-22:2008); TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014); EN 13032-1:2004; TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 11843:2017 (CIE S025:2015)	Đồng hồ vạn năng Sanwa CD800a
84	Đo hệ số công suất	TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979); TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3: 2002); TCVN 7722-2-6:2009 (IEC 60598-2-6:1994); TCVN 7722-2-22:2013 (IEC 60598-2-22:2008); TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) EN 13032-1:2004; TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014); TCVN 11843:2017 (CIE S025:2015)	Thiết bị đo công suất PM-15
85	Đo khoảng cách điểm ảnh	TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014); TCVN 11843:2017 (CIE S025:2015)	Thuốc cặp điện tử 500-182-30 (Mitutoyo)
86	Xác định mật độ điểm ảnh	TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014); TCVN 11843:2017 (CIE S025:2015)	Thuốc cặp điện tử 500-182-30 (Mitutoyo)

2. Danh sách nhân sự Phòng thí nghiệm

STT Nº	Họ và tên <i>Full Name</i>	Năm sinh <i>Year of Birth</i>	Trình độ chuyên môn được đào tạo <i>Qualification</i>	Chức vụ/ Công việc được giao hiện nay <i>Position/Work in this job</i>	Thâm niên trong lĩnh vực thử nghiệm <i>Seniority in the field of testing</i>
1	Nguyễn Văn Thịnh <i>Nguyen Van Thinh</i>	1969	Tiến sỹ <i>Doctor</i>	Giám đốc <i>Director</i>	34 năm <i>34 năm</i>
2	Đình Trọng Thân <i>Dinh Trong Than</i>	1980	Thạc sỹ <i>Master</i>	Phó Giám đốc <i>Vice Director</i>	24 năm <i>24 years</i>
3	Nguyễn Chí Minh <i>Nguyen Chi Minh</i>	1973	Thạc sỹ <i>Master</i>	Phó Giám đốc <i>Vice Director</i>	24 năm <i>24 years</i>
4	Nguyễn Văn Hùng <i>Nguyen Van Hung</i>	1984	Thạc sỹ <i>Master</i>	Phó Giám đốc kiêm Trưởng PTN <i>Vice Director/ Head of Lab</i>	18 năm <i>18 years</i>
5	Lê Quý Thủy <i>Le Quy Thuy</i>	1954	Tiến sỹ <i>Doctor</i>	Chuyên gia cao cấp <i>Superior</i>	45 năm <i>45 years</i>
6	Hoàng Ngọc Tú <i>Hoang Ngoc Tu</i>	1980	Thạc sỹ <i>Master</i>	Quản lý kỹ thuật/ <i>Technical manager/</i>	24 năm <i>24 years</i>
7	Phạm Đình Nam <i>Pham Dinh Nam</i>	1986	Tiến sỹ <i>Doctor</i>	Phụ trách thí nghiệm vật liệu/ <i>In charge of materials experimental team</i>	18 năm <i>18 years</i>
8	Lê Đức Dũng <i>Le Duc Dung</i>	1982	Thạc sỹ <i>Master</i>	Thí nghiệm viên <i>Experimenter</i>	22 năm <i>22 years</i>
9	Dương Quang Trọng <i>Duong Quang Trong</i>	1986	Thạc sỹ <i>Master</i>	Thí nghiệm viên <i>Experimenter</i>	14 năm <i>14 years</i>
10	Hoàng Quốc Trường <i>Hoang Quoc Truong</i>	1983	Kỹ sư <i>Engineer</i>	Thí nghiệm viên <i>Experimenter</i>	17 năm <i>17 years</i>
11	Nguyễn Văn Huân <i>Nguyen Van Huan</i>	1983	Kỹ sư <i>Engineer</i>	Thí nghiệm viên <i>Experimenter</i>	18 năm <i>18 years</i>
12	Chu Văn Nghĩa <i>Chu Van Nghia</i>	1981	Kỹ sư <i>Engineer</i>	PT TN Hiện trường/Thí nghiệm viên	25 năm <i>25 years</i>

STT Nº	Họ và tên <i>Full Name</i>	Năm sinh <i>Year of Birth</i>	Trình độ chuyên môn được đào tạo <i>Qualification</i>	Chức vụ/ Công việc được giao hiện nay <i>Position/Work in this job</i>	Thâm niên trong lĩnh vực thử nghiệm <i>Seniority in the field of testing</i>
				<i>In charge of out side experimental team/ Experimenter</i>	
13	Lê Ngọc Tăng <i>Le Ngoc Tang</i>	1969	Trung cấp <i>Intermediate</i>	PT hiệu chuẩn/Thí nghiệm viên <i>In charge of calibration team / Experimenter</i>	20 năm <i>20 years</i>
14	Trần Tiến Nghi <i>Tran Tien Nghi</i>	1986	Kỹ sư <i>Engineer</i>	Thí nghiệm viên <i>Experimenter</i>	11 năm <i>11 years</i>
15	Nguyễn Văn Bảy <i>Nguyen Van Bay</i>	1966	Trung cấp <i>Intermediate</i>	Thí nghiệm viên <i>Experimenter</i>	33 năm <i>33 years</i>
16	Hoàng Thị Thúy Hằng <i>Hoang Thi Thuy Hang</i>	1980	Cử nhân <i>Bachelor</i>	Thí nghiệm viên/Văn phòng <i>Experimenter</i>	23 năm <i>23 years</i>
17	Vũ Thị Thùy Dương <i>Vu Thi Thuy Duong</i>	1986	Cử nhân <i>Bachelor</i>	Thí nghiệm viên <i>Experimenter</i>	11 năm <i>11 years</i>
18	Nguyễn Thị Hòa <i>Nguyen Thi Hoa</i>	1992	Cử nhân <i>Bachelor</i>	Thí nghiệm viên/Văn phòng <i>Experimenter</i>	11 năm <i>11 years</i>
19	Hoàng Văn Hải <i>Hoang Van Hai</i>	1993	Cử nhân <i>Bachelor</i>	Thí nghiệm viên <i>Experimenter</i>	11 năm <i>11 years</i>
20	Nguyễn Trọng Sơn <i>Nguyen Trong Son</i>	1983	Trung cấp <i>Intermediate</i>	Thí nghiệm viên <i>Experimenter</i>	23 năm <i>23 years</i>
21	Nguyễn Văn Toàn <i>Nguyen Van Toan</i>	1982	Trung cấp <i>Intermediate</i>	Thí nghiệm viên <i>Experimenter</i>	14 năm <i>14 years</i>
22	Đình Hoàng Quang Đạo <i>Dinh Hoang Quang Dao</i>	2000	Trung cấp <i>Intermediate</i>	Thí nghiệm viên <i>Experimenter</i>	5 năm <i>3 years</i>
23	Lê Phạm Thùy Dương <i>Le Pham Thuy Duong</i>	2000	Cử nhân <i>Bachelor</i>	Thí nghiệm viên/Văn phòng <i>Experimenter</i>	4 năm <i>11 years</i>
24	Đỗ Minh Long	2000	Kỹ sư	Thí nghiệm viên	3 năm

STT N ^o	Họ và tên <i>Full Name</i>	Năm sinh <i>Year of Birth</i>	Trình độ chuyên môn được đào tạo <i>Qualification</i>	Chức vụ/ Công việc được giao hiện nay <i>Position/Work in this job</i>	Thâm niên trong lĩnh vực thử nghiệm <i>Seniority in the field of testing</i>
	<i>Do Minh Long</i>		<i>Engineer</i>	<i>Experimenter</i>	<i>3 years</i>
25	Nguyễn Hoàn Phước Lộc <i>Nguyen Hoan Phuoc Loc</i>	1998	Kỹ sư <i>Engineer</i>	Thí nghiệm viên <i>Experimenter</i>	4 năm <i>4 years</i>
26	Nguyễn Phúc Minh Trung <i>Nguyen Phuc Minh Trung</i>	1998	Kỹ sư <i>Engineer</i>	Thí nghiệm viên <i>Experimenter</i>	3 năm <i>4 years</i>

3. Danh sách thiết bị Phòng thí nghiệm

TT Số	Tên thiết bị <i>Equipment/ Instrument</i>	Mã hiệu <i>Code</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Đặc tính kỹ thuật <i>Main Specifications</i>	Nhà sản xuất <i>Manufacturer</i>
1	Khung thử 8000 tấn <i>8000 Ton load testing frames</i>	KT8000-01	01	(0-8000) Ton	VN <i>Vietnam</i>
2	Khung thử 3000 tấn <i>3000 Ton load testing frames</i>	KT3000-01	01	(0-3000) Ton	VN <i>Vietnam</i>
3	Khung thử 1000 tấn <i>1000 Ton load testing frames</i>	KT1000-01	02	(0-1000) Ton	VN <i>Vietnam</i>
4	Khung thử 500 tấn <i>500 Ton load testing frames</i>	KT500-01	01	(0-500) Ton	VN <i>Vietnam</i>
5	Khung căng kéo <i>Tension testing frames</i>	KCK-01	02	(0-1000) Ton	VN <i>Vietnam</i>
6	Thiết bị kiểm tra độ chùng ứng suất cấp <i>Tension stress-relaxation testing frames</i>	SRTM 600	06	(0-600) kN	VN <i>Vietnam</i>
7	Đầu đo lực CYL10000 <i>Load cell CYL 10000</i>	CYL10000	02	(0-10000) kN	TQ <i>China</i>
8	Đầu đo lực SC3000 <i>Load cell SC3000</i>	SC3000	01	(0-3000) kN	TQ <i>China</i>
9	Đầu đo lực SC1000 <i>Load cell SC1000</i>	SC1000	04	(0-1000) kN	TQ <i>China</i>
10	Đầu đo lực SC600 <i>Load cell SC600</i>	SC600	02	(0-600) kN	TQ <i>China</i>
11	Đầu đo lực CYL30-40 <i>Load cell CYL 300-40</i>	CYL30-40	02	(0-300) kN	TQ <i>China</i>
12	Đầu đo lực CZLYB-4A <i>Load cell CZLYB-4A</i>	CZLYB-4A	04	(0-300) kN	TQ <i>China</i>
13	Máy phân tích thành phần kim loại <i>Stationary Metal analyzer</i>	LMF05	01	(0-1600) kN	Đức <i>Germany</i>

TT N ^o	Tên thiết bị <i>Equipment/ Instrument</i>	Mã hiệu <i>Code</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Đặc tính kỹ thuật <i>Main Specifications</i>	Nhà sản xuất <i>Manufacturer</i>
14	Máy kéo nén vạn năng <i>Tensile - Compress testing Machines</i>	GEW-1000B	02	(0-1000) kN	TQ <i>China</i>
15	Máy kéo nén vạn năng <i>Tensile - Compress testing Machines</i>	WDW-100	01	(0-100) kN	TQ <i>China</i>
16	Máy thử độ bền kéo <i>Tensile testing Machines</i>	SJX-5KV	02	(0-5000) N	TQ <i>China</i>
17	Thiết bị kiểm tra/hiệu chuẩn đồng hồ áp suất <i>Pressure gauges testing equipments</i>	FDPI 6025	02	(0-600) Bar	VN <i>Vietnam</i>
18	Thiết bị kiểm tra độ bền kháng ozone <i>Ozone aging test machine</i>	CZ-150	02	(0-1000) pphm	TQ <i>China</i>
19	Máy thử độ cứng <i>hardness testing machines</i>	DTR-200	01	(20-67) HRC ...	Hàn Quốc <i>KOREA</i>
20	Máy thử độ cứng <i>hardness testing machines</i>	RHT-9000E	01	(20-67) HRC ...	Đài Loan <i>Taiwan</i>
21	Máy thử mỏi cáp dự ứng lực <i>Prestressed Strand Fatigue Testing Machine</i>	UTCS-300B	01	(0-300) kN	VN <i>Vietnam</i>
22	Máy thử độ cứng cầm tay Mitutoyo <i>Mitutoyo Portable Hardness Tester</i>	HH-411	01	(43-950) HV (20-68) HRC (20-894) HB	Nhật Bản <i>Japan</i>
23	Thiết bị đo chiều dày lớp phủ (son và lớp mạ) <i>Coating thickness gauge</i>	A456	01	(0-1500) μ m	Anh <i>England</i>
24	Thiết bị đo chiều dày lớp phủ (son và lớp mạ) <i>Coating thickness gauge</i>	PosiTector6000	01	(0-1500) μ m	Mỹ <i>USA</i>

TT N ^o	Tên thiết bị <i>Equipment/ Instrument</i>	Mã hiệu <i>Code</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Đặc tính kỹ thuật <i>Main Specifications</i>	Nhà sản xuất <i>Manufacturer</i>
25	Thiết bị kiểm tra lưu lượng <i>Equipment For Determination of Flow Rate</i>	PFM6-85	01	(15-350) Lpm	Mỹ <i>USA</i>
26	Bộ nguồn lập trình AC GWinstek APS-7300 <i>APS-7300 Programmable AC power sources</i>	APS-7300	01	3kVA (0-310) Vrms max 25.2A (45-500) Hz	Đài Loan <i>Taiwan</i>
27	Máy kiểm tra dòng rò GW instek GLC-9000 (AC/DC) <i>Leakage Current Tester GLC-9000 (AC/DC)</i>	GLC-9000		DC: 50 μ A/500 μ A/5mA/2 5mA AC: 500 μ A/1mA/10mA/ 75mA	Đài Loan <i>Taiwan</i>
28	Tuốc nơ vít điều chỉnh mômen Wera 7441 <i>Wera 7441 Kraftform adjustable torque screwdrivers</i>	Wera 7441	01	(1,2-3,0) N·m	Đức <i>Germany</i>
29	Búa lò xo thử va đập 0.5J AUTO-103 <i>Spring Impact Hammer 0.5J AUTO-103</i>	AUTO-103	01	0.5J \pm 0.04J	TQ <i>China</i>
30	Thiết bị thí nghiệm cháy bằng sợi dây nóng đỏ AUTO-ZRSA <i>Glow Wire Tester AUTO- ZRSA</i>	AUTO-ZRSA	01	(500-1000) °C	TQ <i>China</i>
31	Thiết bị thử độ cứng bằng phương pháp ép viên bi AUTO-BPA, <i>Ball Pressure Apparatus AUTO-BPA</i>	AUTO-BPA	01	20N \pm 0.2N	TQ <i>China</i>
32	Thiết bị thử roi bàn là điện AUTO-EIDT <i>Electric Iron</i>	AUTO-EIDT	01	220VAC, 15A 20 chu kỳ/phút	TQ <i>China</i>

TT N ^o	Tên thiết bị <i>Equipment/ Instrument</i>	Mã hiệu <i>Code</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Đặc tính kỹ thuật <i>Main Specifications</i>	Nhà sản xuất <i>Manufacturer</i>
	<i>Drop Test Apparatus AUTO-EIDT</i>			(cycles/min)	
33	Bộ kit thử xâm nhập <i>Test Probe Kits</i>	<i>Probe Kits</i>	01	<i>Test Probe Kits, Type A, B, C, D</i>	TQ <i>China</i>
34	Thiết bị đo điện trở thấp <i>Digital Low Resistance Ohm and Contact Meter</i>	6237 DLRO	01	(0-200) Ω	Đài Loan <i>Taiwan</i>
35	Thiết bị đo độ bền điện áp và điện trở cách điện <i>AC/DC Withstanding Voltage/ Insulation Resistance Tester</i>	GPT-9803	01	(0-5) kVAC, 40 mA (0-6) kVDC, 10mA (1-9500) MΩ	Đài Loan <i>Taiwan</i>
36	Phương tiện đo điện trở tiếp địa <i>Earth Resistance Tester</i>	4234ER	01	(0÷2000) Ω	Đài Loan <i>Taiwan</i>
37	Thiết bị đo nhiệt độ tiếp xúc <i>Thermometer</i>	TM-82N	01	(0÷300) °C	Đài Loan <i>Taiwan</i>
38	Thiết bị đo nhiệt độ tiếp xúc 12 kênh <i>12-Channel Thermocouple Datalogger</i>	Extech TM500	01	(-40÷250) °C	Đài Loan <i>Taiwan</i>
39	Thiết bị đo công suất <i>Power Meter</i>	SEW PM-15	01	(0÷3750) W (100÷240) V (0÷15) A (45÷65) Hz	Đài Loan <i>Taiwan</i>
40	Kính hiển vi điện tử <i>LCD Digital Microscope</i>	UM038	01	Độ phân giải 0.001mm	TQ <i>China</i>
41	Máy uốn tĩnh, động và mô tả vết <i>Concrete sleeper testing machine</i>	UTC-1000	01	(0-1000) kN	VN <i>Vietnam</i>
42	Thiết bị thử tải lõi xoắn và phụ kiện kẹp ray <i>Pull test equipment</i>	UTC-100	01	(0-100) kN	VN <i>Vietnam</i>
43	Máy nén bê tông <i>Compressor of concrete</i>	ME-2000	01	(200-2000) kN	VN <i>Vietnam</i>
44	Tủ gia nhiệt	101-1A	02	(10-300) °C	TQ

TT N ^o	Tên thiết bị <i>Equipment/ Instrument</i>	Mã hiệu <i>Code</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Đặc tính kỹ thuật <i>Main Specifications</i>	Nhà sản xuất <i>Manufacturer</i>
	<i>Heating Cabinets</i>				<i>China</i>
45	Thiết bị đo tốc độ vòng quay <i>Digital Tachometers</i>	AS926	01	(100-30000) v/ph	TQ <i>China</i>
46	Thiết bị đo độ cứng Shore A <i>Shore Durometer: Types A</i>	LX-A	02	(0-100) Shore A	TQ <i>China</i>
47	Thiết bị đo độ cứng Shore D <i>Shore Durometer: Types D</i>	ISH-SD	01	(0-100) Shore D	TQ <i>China</i>
48	Cân điện tử <i>Electronic scales</i>	SW-1	02	(0-10) kg	Mỹ <i>USA</i>
49	Cân điện tử <i>Electronic scales</i>	KD-HBE	01	(0-300) g	TQ <i>China</i>
50	Phương tiện đo nhiệt độ, độ ẩm không khí <i>Means of measuring temperature, humidity</i>	CT-138B	02	(0-100)%RH; (0-50)°C	TQ <i>China</i>
51	Panme điện tử Insize <i>Digital Micrometer Insize</i>	Insize	01	(0÷25) mm	TQ <i>China</i>
52	Đồng hồ so (0-100) mm <i>Dial indicatos (0-100) mm</i>	ĐHS100-01	01	(0-100) mm	Đài Loan <i>Taiwan</i>
53	Đồng hồ so (0-50) mm <i>Dial indicatos (0-50) mm</i>	ĐHS50	04	(0-50) mm	Đài Loan <i>Taiwan</i>
54	Đồng hồ so (0-10) mm <i>Dial indicatos (0-10) mm</i>	ĐHS10	06	(0-10) mm	TQ <i>China</i>
55	Thước lá (0-1000)mm <i>Commercial ruler (0-1000) mm</i>	TLA10-01	02	(0-1000) mm	TQ <i>China</i>
56	Thước lá (0-500)mm <i>Commercial ruler (0-500) mm</i>	TLA5-01	02	(0-500) mm	
57	Thước cặp (0-300)mm <i>Vernier callipers (0-300) mm</i>	TCAP-01	02	(0-300) mm	TQ <i>China</i>